

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 31/GP-UBND ngày 17/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ngày 25/11/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1259/TTr-STNMT ngày 26/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 31/GP-UBND ngày 17/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước.

- Địa chỉ: Lô F502, tầng 5, tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Mã số thuế: 0106969891.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: Trạm bơm khai thác nước mặt suối Hón Lim (phụ lưu sông Mã), đoạn chảy qua xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Chỉ phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sợi dệt thuộc Công ty; không thực hiện việc kinh doanh nước bán ra ngoài phạm vi công ty.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác:

- $G_1 = 40.000$ đồng/ m^3 (đối với nước mặt dùng cho sản xuất phi nông nghiệp);
- $G_2 = 3.000$ đồng/ m^3 (đối với nước mặt dùng cho làm mát, tạo hơi; sản xuất, chế biến nông sản);

5. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác:

- Sản lượng dùng cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy:

$$W_1 = 130 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.841 \text{ (ngày)} = 239.330 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho sản xuất, chế biến nông sản:

$$W_2 = 2.400 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.841 \text{ (ngày)} = 4.418.400 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho làm mát, tạo hơi:

$$W_3 = 20 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.841 \text{ (ngày)} = 36.820 \text{ (m}^3\text{)};$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác nước từ ngày 01/01/2022 (ngày bắt đầu vận hành khai thác nước mặt theo dự kiến của đơn vị) đến hết ngày 16/01/2027 (ngày hết hiệu lực của giấy phép khai thác nước mặt số 31/GP-UBND, ngày 17/01/2017) là 1.841 ngày.

6. Hệ số điều chỉnh: $K = 1 + (0,3 + 0,2 + 0) = 1,5$.

7. Mức thu tiền cấp quyền khai thác:

- $M_1 = 1,5 \%$ (Mức thu khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp);
- $M_2 = 0,2 \%$ (Mức thu khai thác nước dùng cho làm mát, tạo hơi).

8. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp:

- Số tiền phải nộp cho mục đích sinh hoạt:

$$T_1 = W_1 \times G_1 \times K \times M_1 = 239.330 \text{ m}^3 \times 40.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,5 \times 1,5\% = 215.397.000 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích sản xuất:

$$T_2 = W_2 \times G_2 \times K \times M_1 = 4.418.400 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,5 \times 1,5\% = 298.242.000 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích làm mát, tạo hơi:

$$T_3 = W_3 \times G_2 \times K \times M_2 = 36.820 \text{ m}^3 \times 3.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,5 \times 0,2\% = 331.380 \text{ đồng};$$

- Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 = 513.970.380 \text{ đồng};$$

(Bằng chữ: Năm trăm mười ba triệu chín trăm bảy mươi nghìn ba trăm tám mươi đồng).

9. Phương án nộp tiền: Nộp hàng năm và chia ra từng năm như sau:

- Số tiền phải nộp năm 2020, 2021: 0 đồng;
- Số tiền phải nộp hàng năm (2022-2026): 101.900.700 đồng;
- Số tiền phải nộp năm 2027 (tính đến hết ngày 16/01/2027): 4.466.880 đồng.

10. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa.

11. Trường hợp có vướng mắc, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh Thanh Hóa để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Hàng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, báo cáo UBND tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường (*trước ngày 15/12*); đồng thời chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Ban hành thông báo đến Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp ngân sách Nhà nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này;

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (*nếu có*) và gửi Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành;

- Định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/12*) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách Nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa để theo dõi;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Khoản 1, Điều 12, Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền

khai thác tài nguyên nước Công ty phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

4. UBND huyện Cẩm Thủy; UBND xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Chủ tịch UBND xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xuất nhập khẩu An Phước; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN, KTTC.
- QD 20.549035

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi